Làm việc với Group, User trong CentOs/ RHEL 7

Quản lý USER:

File quản lý thông tin User: /etc/passwd

- Trong file này có 7 trường:

+ Tên user

+ Password

+ UID, mã user,

+ GID, mã group chính (primary), 1 user thuộc 1 Group chính và có thể nhiều Group phụ

+ ghi chú

+ home directory,

+ bash shell

- Note:

+ root có UID và GID = 0

- File: /etc/shadow là nơi lưu passwd đã được mã hóa của user, gồm 8 trường

+ tên

+ passwd

+ Ngày thay đổi pass gần nhất

+ Số ngày tối thiểu giữa 2 lần đổi

+ Số ngày tối đa pass có hạn

+ Cảnh bảo trước khi hết hạn (ngày)

+ Số ngày cho đến khi hết hạn

+ Số ngày tính đến khi user hết hạn

- Cú pháp tạo user mới:

+ Cú pháp: useradd + tham số

+ Ý nghĩa tham số

|  |
| --- |
| -c: comment (ghi chú để dễ phân biệt)  -d: tạo home directory  -s thư mục shell  -p: password  -g: GID - Group chính mà user sẽ tham gia  -G: GID - Các group phụ mà user sẽ tham gia  -k: chỉ định skel directory (skeleton), mặc định <skeletton directory> là /etc/skel  -m: cho phép copy skel vào home directory, đi kèm với -k <skeletton directory>, mọi thứ bên trong <skeletton directory> do ta chỉ định sẽ được copy vào home directory,  -M: không tạo home directory, dù cho /etc/login.defs có set CREATE\_HOME là Yes.  -u: UID  ------------Nếu user đã có, muốn thêm / thay đổi thông tin ta dùng usermod với thông số như useradd  ------------Nếu muốn user đăng nhập không cần pass: passwd -d <user> hoặc bỏ dấu "!!" trong trường pass ở file /etc/shadow |

- Xóa user:

+ Cú pháp: userdel <tên user>

+ Xóa thư mục quản trị user: userdel -r <tên user>

- Khóa, mở user:

+ Khóa: passwd –l <tên user> or passwd –l <tên user>

+ Mở: passwd –u <tên user> or usermod -U <tên user>

- Đổi password:

+ passwd <tên user>

Quản lý GROUP:  
- File /etc/group: Thông tin về các group và các user thuộc group, 4 trường

+ Tên group

+ Mật khẩu của nhóm, nếu để trống thì không cần

+ Group ID (GID)

+ Các user thuộc group, cách nhau dấu phẩy

- File /etc/gshadow: thông tin về group, 4 trường:

+ Tên group

+ Pass đã được mã hóa, nếu trống thì các user đều có quyền truy cập

+ Admin của group

+ các user của group

- Add user vào group:

+ usermod -G <group1> <user>

- Tạo, sửa, xóa group:

+ groupadd <tên group>

+ Các option

|  |
| --- |
| -g : gán GID. Giá trị này phải là duy nhất, trừ khi được sử dụng tùy chọn-o. Giá trị phải là không âm. Mặc định là lớn hơn 500 và lớn hơn tất cả các nhóm khác. Các giá trị giữa 0 và 499 thường được dành cho các tài khoản hệ thống.  -o : Cho phép trùng GID,  -f : Cưỡng chế tạo group trong trường hợp trùng tên.  Sửa và Xóa Group lần lượt là : groupmod và groupdel |

- Xem 1 user thuôc group nào:

+ groups <tên user>

- Quản trị Group:

+ Bình thường group được tạo, quản trị bởi group.

+ Quản trị user = gpasswd + option

+ Ý nghĩa tham số:

|  |
| --- |
| -d Xóa user    -r Xóa password    -R Hạn chế quyền truy cập cho user    -A, Danh sách các admin của nhóm    -M Danh sách các member của nhóm |

Note cần nhớ:

- Các lệnh cần nhớ để quản trị user:

+ useradd

+ usermod

+ groupadd

Nguồn:

<https://dacchieu.wordpress.com/2012/12/13/quan-ly-user-group-va-phan-quyen-tren-linux/>

<http://nguoixanhtihon.blogspot.com/2013/05/quan-ly-user-group-tren-centos.html>

<https://www.cyberciti.biz/faq/howto-linux-add-user-to-group/>